BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1745/BC-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc công khai hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM năm 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM báo cáo công khai năm 2024 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- Tên tiếng Anh : Ho Chi Minh City University of Technology and Education.
- Tên giao dịch viết tắt : HCMUTE
- Năm thành lập : 1962
- Website : https://hcmute.edu.vn/

2. Địa chỉ trụ sở

- Cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM.
- Cơ sở 2 : Số 484 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.
- Điện thoại : (+84 – 028) 38968641 – (+84 – 028) 38961333 - (+84 – 028) 37221223
- Địa chỉ thư điện tử: ptchc@hcmute.edu.vn

3. **Loại hình:** Công lập - Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. **Thông tin người đại diện hợp pháp**

- Q. Hiệu trưởng: PGS.TS. Lê Hiếu Giang
- Điện thoại : (+84 – 028) 37221223
- Email : gianglh@hcmute.edu.vn

5. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, chính sách chất lượng và giá trị cốt lõi của Trường

- Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước

- Tầm nhìn: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM là đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

- Triết lý giáo dục: **Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập**.

- Chính sách chất lượng: Trường không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế

- Giá trị cốt lõi: các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

+ Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.

+ Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.

+ Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.

+ Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.

+ Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

6. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh được hình thành và phát triển trên cơ sở Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật, thành lập ngày 05/10/1962.

Ngày 21/09/1972, Trường được đổi tên thành Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ - Thủ Đức.

Năm 1974, cùng với việc thành lập Viện đại học Bách khoa Thủ Đức, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức là một trong bảy thành viên của Viện, gồm:

+ Trường Đại học Khoa học Cơ bản.

+ Trường Đại học Kỹ thuật (nay là trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh).

+ Trường Đại học Nông nghiệp Sài Gòn (nay là trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh).

+ Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức (Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh ngày nay).

+ Trường Đại học Kinh Thương.

+ Trường Đại học Thiết kế Thị Thôn.

+ Trường Đại học Cao cấp.

Ngày 24/3/1976, Ban Dân chính Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập Đảng bộ Viện Đại học Sài Gòn. Viện Đại học Sài Gòn là sự sáp nhập Viện Đại học Bách Khoa Thủ Đức và Viện Đại học Sài Gòn cũ cho phù hợp với điều kiện mới.

Ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức trên cơ sở Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức.

Năm 1984, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức sáp nhập với Trường Trung học Công nghiệp Thủ Đức và đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.

Năm 1991, Trường Sư phạm Kỹ thuật V được sáp nhập vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.

Từ ngày 27/01/1995, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM trực thuộc Đại học Quốc gia.

Theo quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM cùng với Đại học Kiến Trúc, Đại học Kinh tế, Đại học Nông Lâm, Đại học Sư phạm, Đại học Luật được tách khỏi Đại học Quốc gia và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

- Quyết định 1082/GD ngày 01/10/1962 thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ (là tiền thân của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM)

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 3815/QĐ-BGDĐT ngày 20/11/2020 của Bộ GDĐT về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 758/QĐ-BGDĐT ngày 18/3/2022 của Bộ GDĐT về việc cử và công nhận thay thế thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 60/QĐ-BGDĐT ngày 10/01/2023 của Bộ GDĐT về việc công nhận bổ sung, thay thế, thôi không tham gia thành viên Hội đồng trường của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 1205/QĐ-BGDĐT ngày 27/4/2023 của Bộ GDĐT về việc công nhận thành viên Hội đồng trường của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 265/QĐ-BGDĐT ngày 12/01/2024 của Bộ GDĐT về việc công nhận thành viên Hội đồng trường của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 879/QĐ-BGDĐT ngày 21/3/2024 của Bộ GDĐT về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Danh sách thành viên Hội đồng trường của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Chức vụ	Quyết định công nhận
1	TS. Trương Thị Hiền	Chủ tịch	Bí thư ĐU Trường	879/QĐ-BGDĐT
2	KS. Nguyễn Nam Thắng	Thư ký	Chủ tịch Công đoàn Trường; Trưởng phòng TCHC	3815/QĐ-BGDĐT
3	PGS.TS. Lê Hiếu Giang	Ủy viên	Q. Hiệu trưởng	3815/QĐ-BGDĐT
4	ThS. Nguyễn Phương Thúy	Ủy viên	Giám đốc TT. Dịch vụ	3815/QĐ-BGDĐT
5	PGS.TS. Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên	Trưởng khoa Điện-Điện tử	3815/QĐ-BGDĐT
6	TS. Lê Thanh Phúc	Ủy viên	Giảng viên khoa Cơ khí động lực	3815/QĐ-BGDĐT
7	TS. Nguyễn Ngọc Linh	Ủy viên	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn	3815/QĐ-BGDĐT

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Chức vụ	Quyết định công nhận
8	KS. Võ Quang Huệ	Ủy viên	Công ty VOCIS Co. Ltd	3815/QĐ-BGDĐT
9	ThS. Hồ Minh Hoàng	Ủy viên	Chủ tịch HĐ quản trị - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	3815/QĐ-BGDĐT
10	TS. Huỳnh Phước Sơn	Ủy viên	Trưởng khoa Cơ khí động lực	3815/QĐ-BGDĐT
11	TS. Vũ Minh Đức	Ủy viên	Cục trưởng Cục Nhà giáo và CBQLGD – Bộ GDĐT	758/QĐ-BGDĐT
12	PGS.TS. Trương Nguyễn Luân Vũ	Ủy viên	Trưởng khoa Cơ khí chế tạo máy	60/QĐ-BGDĐT
13	TS. Đàng Quang Vắng	Ủy viên	Trưởng khoa Kinh tế	60/QĐ-BGDĐT
14	SV. Lê Kim Ngân	Ủy viên	Sinh viên khoa Kinh tế	60/QĐ-BGDĐT
15	KS. Phan Thế Hoàng	Ủy viên	Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần xây dựng An Phú Gia	60/QĐ-BGDĐT
16	TS. Lê Việt Hùng	Ủy viên	Tổng Giám đốc – Công ty Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	60/QĐ-BGDĐT
17	TS. Quách Thanh Hải	Ủy viên	Trưởng phòng Đào tạo	60/QĐ-BGDĐT
18	PGS.TS. Ngô Anh Tuấn	Ủy viên	Chủ tịch – Hiệp hội In Tp. HCM	1205/QĐ-BGDĐT
19	PGS.TS. Châu Đình Thành	Ủy viên	Trưởng khoa Xây dựng	265/QĐ-BGDĐT
20	CN. Hồ Thành Công	Ủy viên	Trưởng phòng KHTC	265/QĐ-BGDĐT

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo, giao quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM cho ông Lê Hiếu Giang.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/11/2021 của Hội đồng trường về Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM;
- Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023 của Hội đồng trường về sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM;
- Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM.

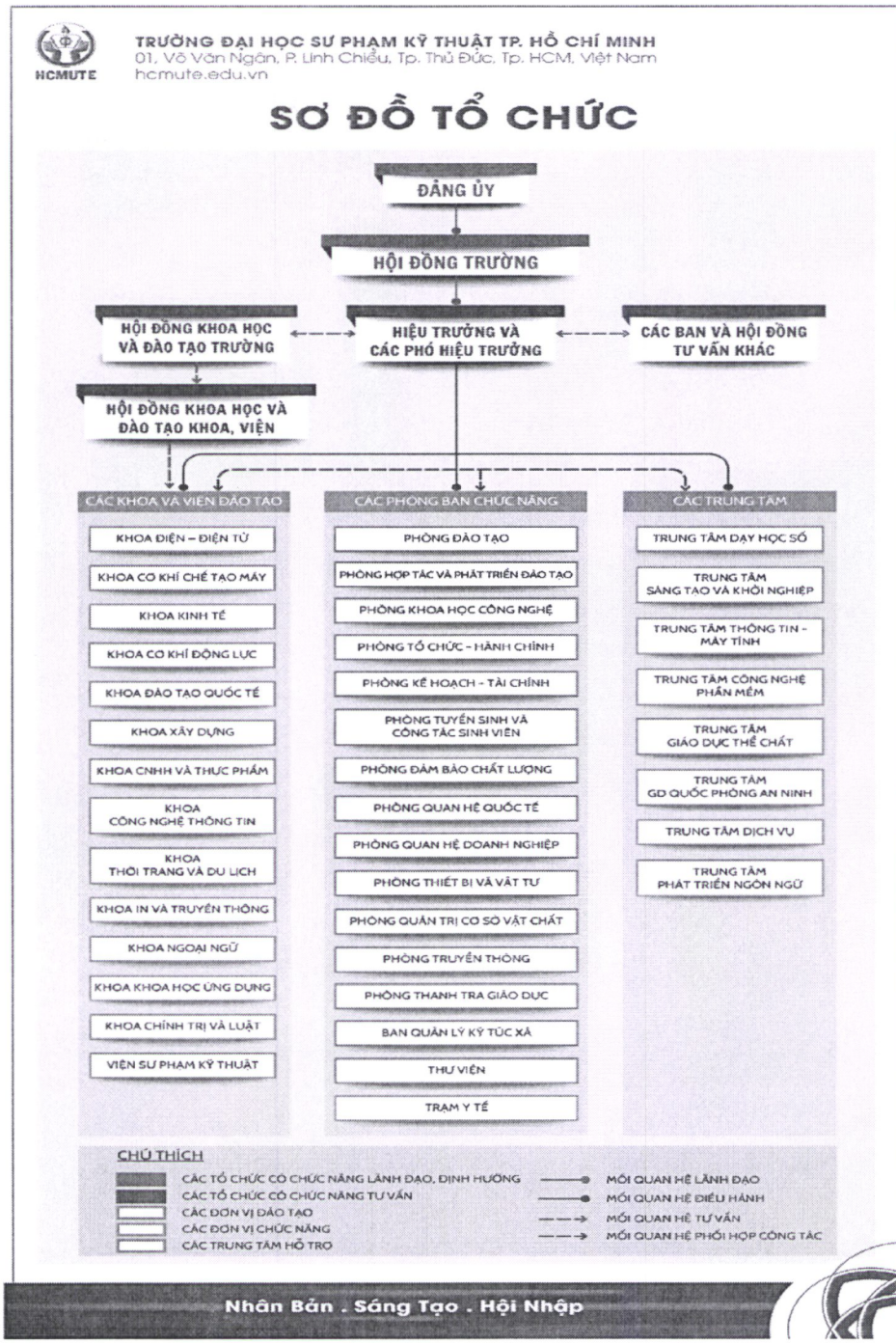

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Lãnh đạo Khoa: Chi tiết xem tại:
https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=a16c05f5-0126-414f-9ef4-b7c727be88ea.
- Lãnh đạo Phòng: Chi tiết xem tại
https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=ab641656-4f99-4356-9336-f6c6eff20e57
- Lãnh đạo Trung tâm: Chi tiết xem tại:
https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=ff5a2f69-5a3b-4cb7-bf3a-b825ad386621

8. **Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

- Quyết định số 3170/QĐ-ĐHSPKT ngày 01/11/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường;

- Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16/10/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

- Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 ban hành theo Quyết định số 1980/ĐHSPKT ngày 22/11/2017.

- Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh tháng 03/2020) ban hành theo Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/05/2020.

- Quy chế dân chủ cơ sở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 21/12/2020.

- Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý Trường ban hành theo Quyết định số 3034/QĐ-ĐHSPKT ngày 16/10/2023.

- Quy định định kỳ chuyển đổi vị trí công tác ban hành theo Nghị quyết số 141/NQ-HĐT ngày 14/10/2023.

- Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM ban hành theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 27/01/2022.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM ban hành theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐT ngày 14/10/2023.

- Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2023 – 2025 ban hành theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐT ngày 12/4/2024.

- Quy định về quản lý rủi ro trong các hoạt động của Trường ĐH SPKT TP.HCM ban hành theo Quyết định số 2932/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019.

- Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của Trường ĐH SPKT TP.HCM ban hành theo Quyết định số 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên (GV toàn thời gian)	38,21%	36,75%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	88,3 %	82,9 %
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	43,3 %	40,5 %

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**						
	714 – Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6		4	2		
	721 – Nghệ thuật	18	1	11	6		
	722 – Nhân văn	20		17	3		

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	731 – Khoa học xã hội và hành vi	4			4	1	
	734 – Kinh doanh và quản lý	34		19	15	2	
	738 – Pháp luật	4		3	1		
	748 – Máy tính và công nghệ thông tin	77	2	45	30	10	
	751 – Công nghệ kỹ thuật	422	11	216	195	37	
	752 – Kỹ thuật	12	1	7	4	2	
	754 – Sản xuất và chế biến	41	1	24	16	2	
	758 – Kiến trúc và xây dựng	27	1	14	12	2	
	781 – Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2		2			
	784 – Dịch vụ vận tải	2			2		
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**						
	714 – Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6		4	2		
	721 – Nghệ thuật	18	1	11	6		
	722 – Nhân văn	19		16	3		
	731 – Khoa học xã hội và hành vi	4			4	1	
	734 – Kinh doanh và quản lý	27		17	10	1	
	738 – Pháp luật	4		3	1		
	748 – Máy tính và công nghệ thông tin	67	2	41	24	6	
	751 – Công nghệ kỹ thuật	365	11	183	171	27	
	752 – Kỹ thuật	12	1	7	4	2	
	754 – Sản xuất và chế biến	39	1	23	15	2	
	758 – Kiến trúc và xây dựng	27	1	14	12	2	
	781 – Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1		1			
	784 – Dịch vụ vận tải	2			2		

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	26	28
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	207	186
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34,8%	31,0%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Diện tích đất/người học (m^2)	19,68 m2/sv	9,292 m2/sv
2	Diện tích sàn/người học (m^2)	4,08 m2/sv	4,15 m2/sv
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	79,81 %	73,35%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	306	303

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
5	Số bản sách/người học	16,1	15,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	100%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	217,35	180

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Cơ sở chính	Số 01, đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	174.247	134.462
2	Cơ sở 2	Số 484, đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	44.408	27.428
		Tổng cộng	**218.655**	**161.890**

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	106.188,00
2	Cải tạo không gian sáng tạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	14.892,72
3	Cải tạo tầng trệt và các nhà vệ sinh khu vực siêu thị Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	498,20
4	Cải tạo không gian sáng tạo khởi nghiệp Beehive Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	14.089,15
5	Cải tạo khuôn viên thư viện Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	658,67
6	Cải tạo sửa chữa khu văn phòng khoa Cơ khí chế tạo máy (cũ) và viện nghiên cứu (cũ) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	8.334,24
7	Cải tạo giảng đường khu A Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	14.940,51
8	Sửa chữa khu vực hành lang giữa; thay mái tôn khu xưởng thực hành tại Khu A Khoa Thời trang và Du lịch Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	974,93
9	Cải tạo, sửa chữa sân lát gạch trước Tòa nhà Công nghệ cao; Sân bê tông giáp phía sau khu Siêu thị Sinh viên; Hồ múa rối nước đối diện sân tập của Trung tâm giáo dục Thể chất; Khu vực quang xưởng hàn điện cạnh sân Tennis Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	2.050,00

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
10	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	10.815,00
11	Trang bị thiết bị máy tính và bản quyền phần mềm	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	516,00
12	Cung cấp lắp đặt nội thất cho phòng thí nghiệm của Khoa Công nghệ hóa học và Thực phẩm	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	621,87
13	Cung cấp lắp đặt phòng diễn án (P.A1-1204) Tòa nhà TT và phòng giáo viên Nam nữ tầng 1 khu A (P.A11); Tầng 3 khu A (P.A12)	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	475,93
14	Mua sắm thiết bị văn phòng cho phòng làm việc, lớp học và xưởng thực hành cho tòa nhà F1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở 1 – 01, Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức	23.499,99
		Tổng cộng	**198.555,20**

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh (CEA VNU-HCM).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Kiểm định theo bộ chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET).

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt với số tiêu chí trên 4 điểm là 106/111 tiêu chí chiếm tỷ lệ 95.5%.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến ngày 6 tháng 7 năm 2028.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 1	Thời gian hiệu lực		Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 2	Thời gian hiệu lực	
1	7510301	CNKT Điện - Điện tử	CNKT Điện - Điện tử	AUN-QA	17/04/2016	16/04/2020	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
2	7510203	CNKT Cơ - Điện tử	CNKT Cơ - Điện tử	AUN-QA	17/04/2016	16/04/2020	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
3	7510205	CNKT Ô tô	CNKT Ô tô	AUN-QA	17/04/2016	16/04/2020	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
4	7510102	CNKT Công trình xây dựng	CNKT Công trình xây dựng	AUN-QA	04/04/2017	03/04/2022	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
5	7510202	Công nghệ Chế tạo máy	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	09/12/2017	08/12/2022	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
6	7510206	CNKT Nhiệt	CNKT Nhiệt	AUN-QA	09/12/2017	08/12/2022	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
7	7510406	CNKT Môi trường	CNKT Môi trường	AUN-QA	09/12/2017	08/12/2022	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
8	7510201	CNKT Cơ khí	CNKT Cơ khí	AUN-QA	12/01/2019	11/01/2024	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	AUN-QA	1/1/2023	31/12/2027			
10	7340301	Kế toán	Kế toán	AUN-QA	1/1/2023	31/12/2027			
11	7520212	Kỹ thuật Y sinh	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	1/1/2023	31/12/2027			
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	1/1/2023	31/12/2027			
13	7510302	CNKT Điện tử - Viễn thông	CNKT Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	09/12/2017	08/12/2022	ASIIN	Dự kiến Kiểm định 2025	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 1	Thời gian hiệu lực		Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 2	Thời gian hiệu lực	
14	7510303	CNKT Điều khiển và tự động hóa	CNKT Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/01/2019	11/01/2024	ASIIN	Dự kiến Kiểm định 2025	
15	7510601	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/01/2019	11/01/2024	FIBAA	Dự kiến Kiểm định 2025	
16	7510801	CNKT In	CNKT In	AUN-QA	14/12/2019	13/12/2024			
17	7540204	Công nghệ may	Công nghệ may	AUN-QA	14/12/2019	13/12/2024			
18	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	14/12/2019	13/12/2024	ASIIN	Dự kiến Kiểm định ASIIN 2025	
19	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	Kỹ thuật công nghiệp	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
20	7549002	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
21	7510209	Robot và Trí tuệ nhân tạo	Robot và Trí tuệ nhân tạo	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
22	7510208	Năng lượng tái tạo	Năng lượng tái tạo	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
23	7540101	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
24	7580302	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
25	7580205	KTXD Công trình giao thông	KTXD Công trình giao thông	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 1	Thời gian hiệu lực		Tên tổ chức kiểm định chu kỳ 2	Thời gian hiệu lực	
26	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			
27	7510402	Công nghệ Vật liệu	Công nghệ Vật liệu	CEA VNU-HCM	19/07/2024	18/07/2029			

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	100,99%	105,19%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	0,16	0,21
3	Tỷ lệ thôi học	-0,091	-0,081
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,22%	0,09%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	72,96%	66,95%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	31,56%	24,54%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,63%	91,82%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	77,40%	83,65%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	62%	67,04%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2022 (31/12/2022)

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp 2022	Tỷ lệ việc làm
I	**Đại học**	**25356**	**7560**	**5923**	
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
	Chính quy	84	28	29	100%
	Vừa làm vừa học			110	
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực Nghệ thuật				
	Chính quy	390	122	42	100%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
3	Lĩnh vực Nhân văn				
	Chính quy	412	155	36	100%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	1881	352	202	97%
	Vừa làm vừa học	4		15	
	Đào tạo từ xa				
5	Lĩnh vực Pháp luật				
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
6	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	2982	898	374	100%
	Vừa làm vừa học	113	60	49	
	Đào tạo từ xa				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp 2022	Tỷ lệ việc làm
7	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật				
	Chính quy	14458	4194	2970	98%
	Vừa làm vừa học	2345	970	1422	
	Đào tạo từ xa				
8	Lĩnh vực Kỹ thuật				
	Chính quy	355	72	111	98%
	Vừa làm vừa học			18	
	Đào tạo từ xa				
9	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến				
	Chính quy	1276	335	361	100%
	Vừa làm vừa học		22		
	Đào tạo từ xa				
10	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	777	256	81	98%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
11	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
	Chính quy	209	58	28	83%
	Vừa làm vừa học			75	
	Đào tạo từ xa				
12	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải				
	Chính quy	70	38		
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**	**804**	**503**	**54**	
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	86	100	16	
2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	406	150	4	
3	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	13	18	1	
4	Lĩnh vực Kỹ thuật	252	185	26	
5	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	15	20	1	
6	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	32	30	6	
III	**Tiến sĩ**	**95**	**105**	**15**	
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	28	15	4	
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	65	75	11	
3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	2	15	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1,57	1,55
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,27	0,84
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,47	0,38

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	3	1.189
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	530,794
3	Đề tài cấp cơ sở	147	11.268
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số		**12.987,794**

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus	463	393
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	319	265
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2	4
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	24%	25%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13%	3%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**909**	**779**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	**-**	**-**
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**850**	**752**
1	Học phí, lệ phí từ người học	795	704
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6	4
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	6	5
4	Thu khác	43	39
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**10**	**8**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	5	6
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	5	2

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo 2022
3	Thu khác		
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	**49**	**19**
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**695**	**643**
I	**Chi lương, thu nhập**	**387**	**345**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	311	280
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	76	65
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**250**	**241**
1	Chi cho đào tạo	33	31
2	Chi cho nghiên cứu	24	25
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2	2
4	Chi phí chung và chi khác	191	183
III	**Chi hỗ trợ người học**	**43**	**47**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	39	44
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1	1
3	Chi hoạt động khác	3	2
IV	**Chi khác**	**15**	**10**
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**214**	**136**

VIII.KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC: Thực hiện tốt

Nơi nhận:
- Lưu: VT, ĐT (1b).

Q. HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Lê Hiếu Giang